

CHƯƠNG 3: TRẠNG TỪ

1. Trạng từ là loại từ được dùng để bổ nghĩa cho một trạng thái, tính chất hoặc hành động nào đó:

VD1: They **highly** recommended the product. [Họ đánh giá cao về sản phẩm đó.]

→ “Highly” là trạng từ, trong câu này nó bổ nghĩa cho động từ “recommended” (đánh giá cao).

VD2: That was a **very** creative idea. [Đó là một ý tưởng rất sáng tạo.]

→ “Very” là trạng từ, trong câu này nó bổ nghĩa cho tính từ “creative” (sáng tạo, mới mẻ).

2. Trạng từ có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác, từ chỉ số lượng, cụm danh từ, cụm giới từ, mệnh đề, hoặc cả câu.

3. Trạng từ thường được thành lập bằng cách thêm đuôi -ly vào các tính từ. Ngoài ra, vẫn có những trạng từ không có đuôi -ly.

4. Không phải tất cả những từ có đuôi -ly đều là trạng từ.

I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ TRONG CÂU:

1. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ:

a. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì thường đứng trước động từ đó:

VD1: The children **usually** go to school by bus.

[Bọn trẻ thường đi học bằng xe buýt.]

→ “Usually” là trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ “go” (chỉ tần suất của việc đi lại: thường xuyên đi đâu đó).

VD2: Mr. Fields **promptly** informed his supervisor of the accident.

[Anh Fields đã nhanh chóng thông báo cho cấp trên của anh ấy về vụ tai nạn.]

→ “Promptly” là trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ “informed” (thông báo một cách nhanh chóng, nhanh chóng thông báo).

b. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng sau trợ động từ thường/động từ khiếm khuyết và trước động từ thường.

VD1: She has **never** written to me. [Cô ấy chưa bao giờ viết thư cho tôi.]

→ “Never” là trạng từ. Trong câu này, nó đứng sau trợ động từ của thì hiện tại hoàn thành “has”, đứng trước động từ thường “write – wrote – written” và nó bổ nghĩa cho động từ thường.

VD2: You should **always** check your oil, water and tyres before taking your car on a long trip.

[Bạn nên luôn luôn kiểm tra lượng dầu, nước, và các lốp xe trước khi sử dụng xe cho một chuyến đi dài.]

→ “Always” là trạng từ. Trong câu này, nó đứng sau động từ khiếm khuyết “should”, đứng trước động từ thường “check” và nó bổ nghĩa cho động từ thường.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng giữa “be” và dạng V-ing/V-ed của động từ. Trạng từ cũng có thể đứng sau V-ed.

VD1: Mr. Woo is **continually** looking for ways to make the operation of Eterna Cosmetics more efficient.

[Ông Woo đang liên tục tìm kiếm những cách để làm cho hoạt động của công ty mỹ phẩm Eterna trở nên hiệu quả hơn.]

VD2: The Hirota Computer Store is **centrally** located on Shijo Street in downtown Kyoto.

[Cửa hàng máy tính Hirota thì nằm giữa con phố Shijo tại trung tâm Kyoto.]

VD3: The Yuja Deluxe Grill must be cleaned **regularly** in order to function well.

[Vỉ nướng cao cấp Yuja phải được vệ sinh thường xuyên để hoạt động tốt.]

d. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng trước hoặc sau Ngoại động từ + Tân ngữ của động từ nhưng không thể đứng giữa Ngoại động từ và Tân ngữ của động từ.

VD1: She speaks ~~well~~ English **well**. [Cô ấy nói tiếng Anh tốt.]

→ Trạng từ “well” bổ nghĩa cho động từ “speaks”. English là tân ngữ của động từ “speaks”. Do đó, trạng từ “well” không thể đứng giữa “speaks” và “English”.

VD2: It is necessary to filter ~~individually~~ each customer complaint **individually**.

[Việc lọc ra từng lời phàn nàn của khách hàng một cách riêng lẻ là cần thiết.]

→ Trạng từ “individually” bổ nghĩa cho động từ “filter”. “Each customer complaint” là tân ngữ của động từ “filter”. Do đó, trạng từ “individually” không thể đứng giữa “filter” và “each customer complaint”.

e. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng giữa Nội động từ và giới từ đi kèm nội động từ đó.

VD1: The discussion focused **mainly** on financial problems.

[Cuộc thảo luận tập chung chủ yếu vào các vấn đề tài chính.]

→ “Focus on” là một cụm động từ gồm “động từ + giới từ”, ta có thể điền trạng từ giữa “focus” và “on” để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm giới từ theo sau (tùy thuộc vào ý nghĩa diễn đạt).

VD2: The hotel certainly compared **favourably** with the one we stayed in last year.

[Khách sạn này chắc chắn tốt hơn so với khách sạn mà chúng ta đã ở năm ngoái.]

→ “Compare with” là một cụm động từ gồm “động từ + giới từ”, ta có thể điền trạng từ giữa “compare” và “with” để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm giới từ theo sau (tùy thuộc vào ý nghĩa diễn đạt.)

2. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ khác, từ chỉ số lượng, cụm danh từ, cụm giới từ, mệnh đề thì nó đứng trước các tính từ, trạng từ, từ chỉ số lượng, cụm giới từ, cụm danh từ, mệnh đề đó.

a. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ:

- Đứng trước tính từ và sau “be” hoặc các động từ nối (linking verb)

VD1: The sandwiches were **really** delicious.

[Những chiếc bánh sandwich thì rất ngon.]

→ Trạng từ “really” bổ nghĩa cho tính từ “delicious”.

VD2: The area has remained **virtually** unchanged in 50 years.

[Khu vực này hầu như không thay đổi trong 50 năm.]

→ Trạng từ “virtually” (= almost) bổ nghĩa cho tính từ “unchanged” (V-ed có thể được xem như tính từ)

- Đứng trước tính từ trong một cụm danh từ

VD1: He gave an **exceptionally** profound speech at the gathering.

[Anh ấy đã có một bài diễn văn cực kì sâu sắc tại buổi họp mặt.]

→ Trạng từ “Exceptionally” bổ nghĩa cho tính từ “profound”.

VD2: He was a **very** good teacher. [Anh ấy là một giáo viên cực kì giỏi.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “good”.

- Đứng trước tính từ trong cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + (Trạng từ) + Tính từ”

VD1: You will find the computer software **very** easy to use.

[Bạn sẽ thấy rằng phần mềm máy tính rất dễ sử dụng.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “easy”.

VD2: The city council considered the strike **fairly** serious.

[Hội đồng thành phố cho rằng cuộc đình công khá là nghiêm trọng.]

→ Trạng từ “fairly” bổ nghĩa cho tính từ “serious”.

- b. Trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ khác:

VD1: She likes the novel **very** much. [Cô ấy rất thích tiểu thuyết đó.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho trạng từ “much”. Trạng từ “much” bổ nghĩa cho động từ “likes”.

VD2: They worked **exceptionally** hard to earn enough money.

[Họ đã làm việc cực kì chăm chỉ để kiếm đủ tiền.]

→ Trạng từ “exceptionally” bổ nghĩa cho trạng từ “hard”. Trạng từ “hard” bổ nghĩa cho động từ “worked”.

- c. Trạng từ bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng.

VD1: **Approximately** 100 employees will be recruited this summer.

[Khoảng 100 nhân viên sẽ được tuyển dụng vào mùa hè này.]

→ Trạng từ “approximately” bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng “100”.

VD2: **Nearly** half of the students haven’t passed the exam.

[Gần một nửa số học sinh đã không qua bài thi.]

→ Trạng từ “nearly” bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng “half”.

- d. Trạng từ bổ nghĩa cho cụm danh từ thì đứng trước Từ hạn định + Danh từ.

VD1: What he did yesterday was **clearly** a big mistake.

[Những gì hôm qua anh ấy đã làm là một sai lầm rõ ràng.]

→ Trạng từ “clearly” bổ nghĩa cho cụm danh từ “a big mistake”.

VD2: I have heard the sound five times. It’s **definitely** your friend’s voice.

[Tôi đã nghe âm thanh đó 5 lần. Đó chắc chắn là giọng nói của bạn của bạn.]

→ Trạng từ “definitely” bổ nghĩa cho cụm danh từ “your friend’s voice”.

- e. Trạng từ bổ nghĩa cho cụm giới từ (giới từ + danh từ)

VD1: Andrew left **shortly** before 9:00 p.m. [Andrew rời đi ngay trước lúc 9 giờ.]

→ Trạng từ “shortly” bổ nghĩa cho cụm giới từ “before 9:00 p.m.”.

VD2: The service operates **only** on the date listed below.

[Dịch vụ chỉ hoạt động trong ngày được liệt kê bên dưới.]

→ Trạng từ “only” bỏ nghĩa cho cụm giới từ “on the day”.

f. Trạng từ bỏ nghĩa cho mệnh đề.

VD1: Children are admitted **only** if they are accompanied by an adult.

[Trẻ em được phép vào chỉ khi nào chúng được người lớn đi kèm.]

→ Trạng từ “only” bỏ nghĩa cho cả mệnh đề điều kiện “if they are accompanied by an adult”.

VD2: He arrived **long** after the party began.

[Khá lâu sau khi bữa tiệc bắt đầu thì anh ấy mới đến.]

→ Trạng từ “long” bỏ nghĩa cho cả mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “after the party began”.

3. Trạng từ bỏ nghĩa cho cả câu thì có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu. Khi đứng đầu câu thì sau trạng từ thường có dấu phẩy.

VD1: **Unfortunately**, I won't be able to attend the meeting.

[Thật không may là tôi sẽ không thể tham dự cuộc họp được.]

→ Trạng từ “unfortunately” đứng đầu câu và bỏ nghĩa cho cả câu.

VD2: They will finish the survey **tomorrow**.

[Họ sẽ hoàn thành khảo sát vào ngày mai.]

→ Trạng từ “tomorrow” đứng cuối câu và bỏ nghĩa cho cả câu.

III. MỘT SỐ TRẠNG TỪ DỄ NHẦM LẪN:

1. Một số trạng từ có cách viết gần giống nhau nhưng nghĩa khác nhau.

Hard (adv): siêng năng, chăm chỉ

Hardly (adv): hầu như không

High (adv): cao

Highly (adv) = very: rất

Great (adv) = very: rất – dùng để nhấn mạnh tính chất, đặc điểm của người/vật

Greatly (adv) = very much: rất – dùng để nhấn mạnh cảm xúc hoặc hành động

Late (adv): trễ, muộn

Lately (adv) = recently: gần đây, mới đây

Most (adv) = very: rất

Mostly (adv) = mainly: chủ yếu, phần lớn

Near (adv): gần (về không gian)

Nearly (adv): gần như, hầu như – chỉ quá trình của sự việc

2. Một số từ có dạng tính từ và trạng từ cũng như nghĩa giống nhau.

Early	Hard	Long	Far	Daily	Monthly
Late	High	Fast	Near	Weekly	Yearly

IV. CÁC LOẠI TRẠNG TỪ:

1. Trạng từ chỉ cách thức cho biết sự việc xảy ra hoặc được thực hiện như thế nào. Trạng từ chỉ cách thức có thể được dùng để trả lời cho dạng câu hỏi “How”.

VD1: She **angrily** tore up the letter. [Cô ấy giận dữ xé lá thư.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **How** did she tear up the letter?
[Cô ấy đã xé lá thư như thế nào?]

VD2: I don't remember him very **well**. [Tôi không nhớ rõ anh ấy lắm.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **How** do you remember him?
[Bạn nhớ anh ấy như thế nào?]

*Một số từ tận cùng bằng đuôi -ly nhưng không phải trạng từ mà là tính từ:

Friendly	Lonely	Ugly	Cowardly
Lovely	Silly	Likely	Timely

*Vì những tính từ ở trên đã mang đuôi -ly sẵn, nên ta không thể thành lập trạng từ của chúng bằng cách thêm đuôi -ly nữa, mà chúng ta sử dụng cụm “in a + tính từ đuôi -ly + manner” như 1 trạng ngữ.

VD: He arrived at the office in a timely manner.
[Anh ấy đã đến văn phòng kịp lúc.]

2. Trạng từ chỉ thời gian cho biết sự việc xảy ra lúc nào. Trạng từ chỉ thời gian có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “When”.

VD1: **Today** I'm going to London. [Hôm nay tôi sẽ đi Luân Đôn.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **When** are you going to London?
[Khi nào thì bạn đi Luân Đôn?]

VD2: We will leave **on Monday morning**.

[Chúng tôi sẽ rời đi vào sáng thứ Hai.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **When** will you leave?
[Khi nào thì các bạn rời đi?]

*Một số trạng từ chỉ thời gian thường gặp:

Already	Once	Now
Still	Soon	Tomorrow
Yet	Finally	Yesterday
Ever	Immediately	Last/Next + thời gian
Ago	Recently	

3. Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc xảy ra tại nơi nào. Trạng từ chỉ nơi chốn có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “Where”.

VD1: The children are playing **upstairs**. [Bọn trẻ đang chơi trên lầu.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **Where** are the children playing?

[Bọn trẻ đang chơi ở đâu?]

VD2: Her parents live **abroad**. [Bố mẹ cô ấy sống ở nước ngoài.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **Where** do her parents live? [Bố mẹ cô ấy sống ở đâu?]

*Một số trạng từ chỉ nơi chốn thường gặp:

Upstairs	Here
Downstairs	There
Around	In/At/On + danh từ chỉ nơi chốn

4. Trạng từ chỉ tần suất cho biết mức độ thường xuyên xảy ra sự việc. Trạng từ chỉ tần suất có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “How often”.

VD1: Mary **sometimes** go to the cinema with Tom.

[Mary thỉnh thoảng đến rạp chiếu phim cùng Tom.]

→ Ta có thể đặt câu hỏi là: **How often** does Mary go to the cinema with Tom?
[Mary đến rạp chiếu phim cùng Tom bao lâu 1 lần?]

VD2: I'll **never** agree to their demand.

[Tôi sẽ không bao giờ đồng ý với yêu cầu của họ.]

→ Câu này diễn tả một ý kiến chứ không phải nói về tần suất của sự việc nên ta không thể đặt câu hỏi với How often cho câu này.

*Một số trạng từ chỉ tần suất thường gặp.

Always (adv): luôn luôn

Usually (adv): thường xuyên

Often (adv): thường xuyên

Frequently (adv) = often: thường xuyên

Sometimes (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Rarely (adv): ít khi, không thường xuyên

Seldom (adv): hiếm khi

Hardly (adv): hầu như không

Never (adv): không bao giờ

Every hour/day/week/month/year

Once/twice/three times/four times...a day/week/month/year

5. Trạng từ chỉ mức độ:

a. Trạng từ chỉ mức độ cho biết mức độ ít/nhiều của tính chất hoặc hành động mà nó bổ nghĩa.

VD1: I am **very** pleased with your success.

[Tôi rất hài lòng với thành công của bạn.]

→ Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “pleased”.

VD2: They spoke **too** quickly for us to understand.

[Họ nói quá nhanh đến nỗi chúng tôi không thể hiểu được.]

→ Trạng từ “too” bổ nghĩa cho trạng từ “quickly”.

b. Một số trạng từ chỉ mức độ có thể bổ nghĩa cho động từ:

Almost (adv): hầu như, gần như

Barely (adv): vừa đủ, chỉ

Hardly (adv): hầu như không

Just (adv): chỉ

Quite (adv): khá khá, có phần nào

Rather (adv): khá khá, có phần nào

Really (adv): rất

VD: I **almost** finish the report for tomorrow's meeting.

[Tôi gần hoàn thành bản báo cáo cho buổi họp ngày mai.]

→ Trạng từ “Almost” bổ nghĩa cho động từ “finish”.

VD2: The instructions are printed so small that I can **hardly** read them.

[Những hướng dẫn được in quá nhỏ đến nỗi tôi hầu như không đọc được chúng.]

→ Trạng từ “hardly” bổ nghĩa cho động từ “read”.

6. Trạng từ liên kết dùng để diễn tả sự liên kết liền mạch giữa 2 mệnh đề, 2 câu hoặc 2 đoạn văn:

Besides (adv): ngoài ra

Therefore (adv): do đó, vì thế

However (adv): tuy nhiên

Otherwise (adv): mặt khác, cách khác

Moreover (adv): hơn nữa, vả lại

Hence (adv): do đó, vì thế

Nevertheless (adv): trái lại

Then (adv): sau đó, rồi thì

Furthermore (adv): hơn nữa, vả lại

Consequently (adv): do đó, vì thế, kết quả là

Nonetheless (adv): tuy vậy, dù vậy

Meanwhile (adv): trong khi đó, trong lúc đó

VD1: Say sorry to her; **then**, you will receive her smile again.

[Hãy xin lỗi cô ấy, rồi anh sẽ lại thấy nụ cười của cô ấy.]

VD2: The whole report is badly written. **Moreover**, it's inaccurate.

[Toàn bộ bản báo cáo thì được viết tệ. Hơn nữa nó còn không chính xác.]

VD3: There are serious problems in our country. **Nonetheless**, we feel this is a good time to return.

[Có nhiều vấn nạn nghiêm trọng trong nước chúng tôi. Tuy vậy, chúng tôi thấy đây là thời điểm tốt để trở về.]

7. Trạng từ nhấn mạnh dùng để tăng thêm tính chất, đặc điểm, trạng thái. Trạng từ nhấn mạnh đứng trước thành phần mà nó nhấn mạnh.

a. “Just, right” (ngay lúc) có thể được dùng để nhấn mạnh cụm giới từ hoặc mệnh đề chỉ thời gian theo sau “before, after”.

VD: Get/keep in touch with the secretary **just/right** before coming to the office.
[Hãy giữ liên lạc với thư kí ngay trước khi đến văn phòng.]

b. “Only, just” (chỉ) có thể được dùng để nhấn mạnh một cụm giới từ hoặc cụm danh từ (cụm danh từ phải có từ hạn định thì mới có thể dùng trạng từ để nhấn mạnh).

VD1: They hold barbecue parties **only** during the summer.
[Họ tổ chức tiệc nướng BBQ chỉ trong thời gian mùa hè.]

VD2: It is **just** a simple manager-employee misunderstanding.
[Đó chỉ đơn giản là sự không hiểu ý nhau giữa giám đốc và nhân viên.]

c. “Well” (= very much: rất nhiều) có thể được dùng để nhấn mạnh một cụm giới từ. Ngoài ra chúng ta đều biết “well” là hình thức trạng từ của tính từ “good”, đây là trạng từ chỉ cách thức. Cách dùng nhấn mạnh chỉ là một cách dùng đặc biệt của “well”.

VD: Stock prices are **well** over market value this week.
[Trong tuần này giá cổ phiếu thì cao hơn giá thị trường rất nhiều.]

d. “Even” (thậm chí, ngay cả) có thể được dùng để nhấn mạnh một danh từ/cụm danh từ hoặc một động từ.

VD1: **Even** the anthropology professor thought the speech was boring.
[Ngay cả giáo sư nhân chủng học cũng nghĩ rằng bài diễn thuyết thật nhàm chán.]

VD2: We will **even** provide you with complimentary mints on your pillow.
[Chúng tôi thậm chí sẽ cung cấp cho bạn những viên kẹo bạc hà miễn phí trên gối của bạn.]

e. “Quite” (khá là) có thể được dùng để bổ nghĩa cho cụm “a/an + danh từ”.

VD1: The new archiving system was **quite** a success.
[Hệ thống lưu trữ tài liệu mới khá là thành công.]

f. “Quite” có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ. Lúc này nó có nghĩa là “hoàn toàn, đáng kể” (= completely or considerably). Not quite = not completely: không hoàn toàn.

VD1: The performance was **quite** surprising.
[Màn biểu diễn thật đáng ngạc nhiên.]

VD2: What do you think about the building proposal? – I **quite** agree.
[Bạn nghĩ sao về đề xuất xây dựng đó? – Tôi hoàn toàn đồng ý.]

8. Các trạng từ nhấn mạnh có thể được dùng để nhấn mạnh sự so sánh. Nearly, almost, just được dùng trong so sánh bằng. Much, even, still, far, a lot, by far được dùng trong so sánh hơn. By far, quite được dùng trong so sánh nhất.

VD1: She's **just** as intelligent and good-looking as her brothers and sisters.

[Cô ấy thì thông minh và ưa nhìn giống như anh trai và chị gái của cô ấy.]

VD2: There is a **much** better store around the corner.

[Có một cửa tiệm tốt hơn nhiều ở góc phố.]

VD3: Joel Rivera is **by far** the most forceful of all the speakers at the convention.

[Joel Rivera là diễn giả có quyền lực nhất tại hội nghị.]